

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	67,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	7.8%	5.3%

DT thuần Q2/25
30,080
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4,405 17.2%
YoY: ▲ 28.0 0.1%

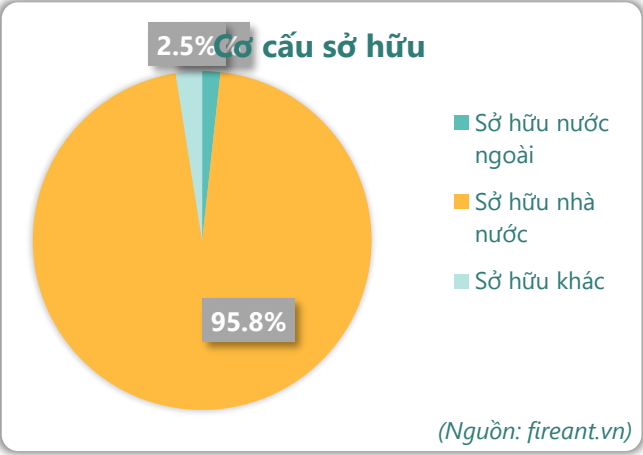
LN thuần Q2/25
5,979
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,567 75.2%
YoY: ▲ 1,740 41.0%

LN sau thuế Q2/25
4,809
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,046 74.0%
YoY: ▲ 1,393 40.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
20.1%
YoY: +/-▲ 6.5%

ROE (TTM) Q2/25
17.3%
YoY: +/-▲ 1.2%

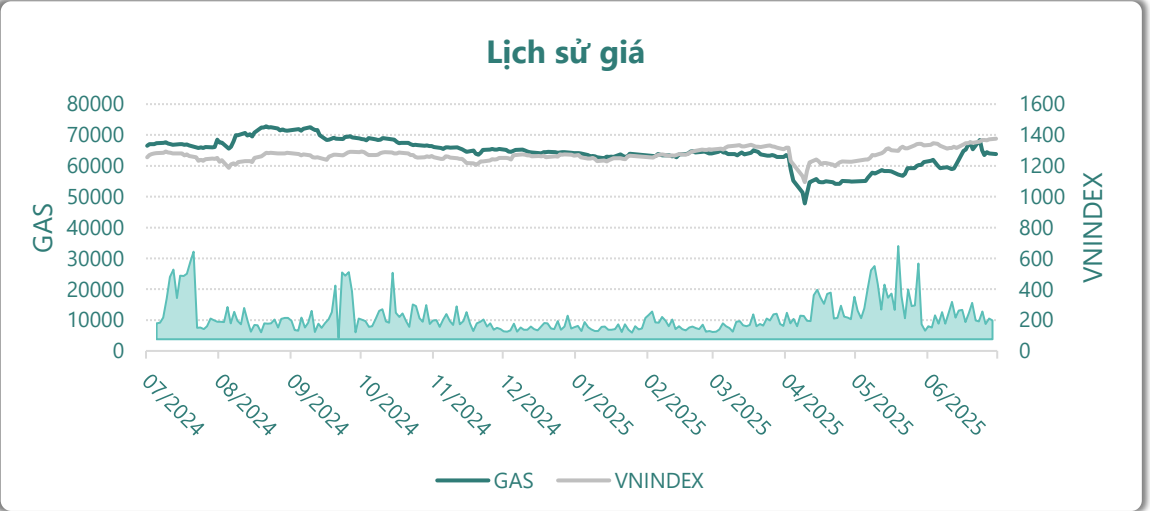
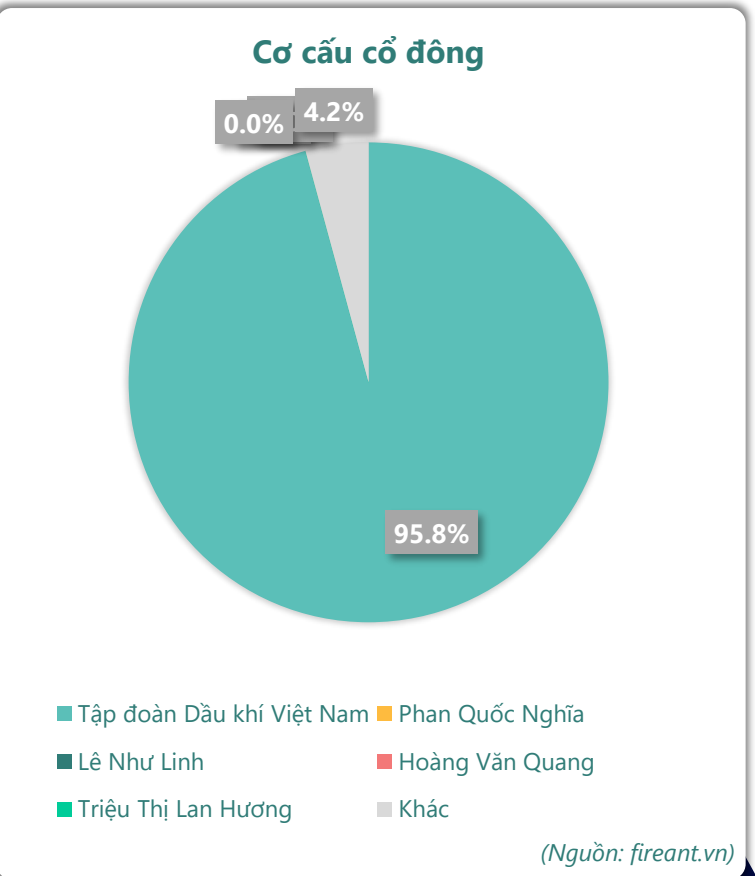
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,817 - 72,811
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158,833
Số lượng CPLH (CP)	2,342,672,919
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,576,055
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.07
EPS	5,152
P/E	13.2



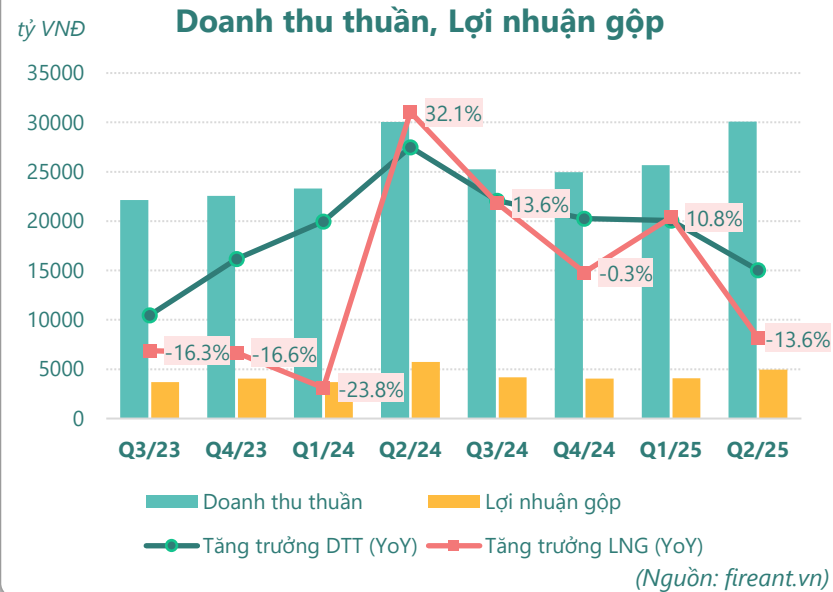
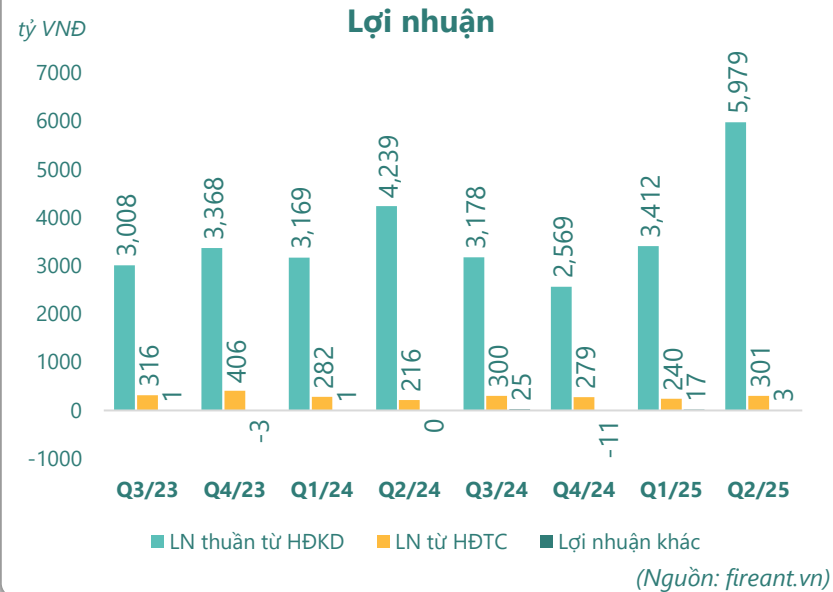
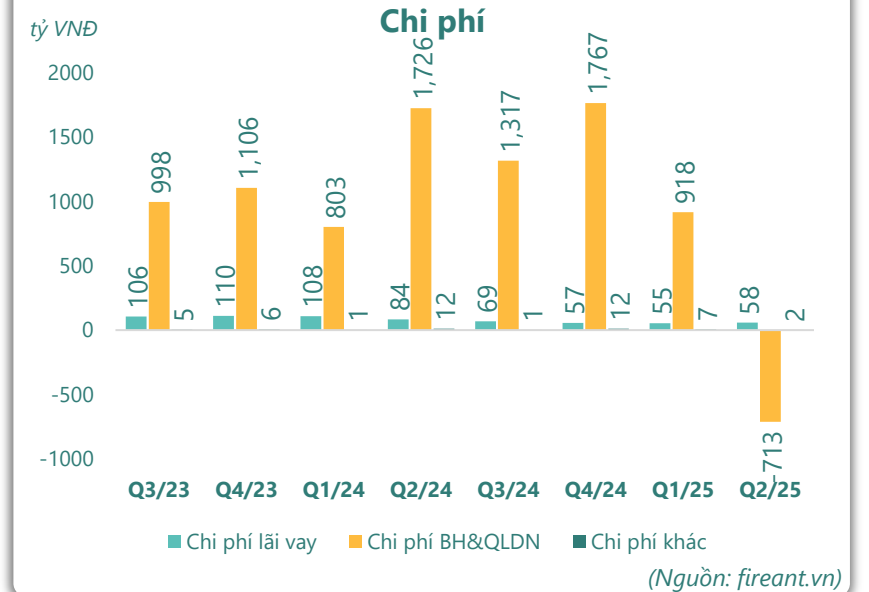
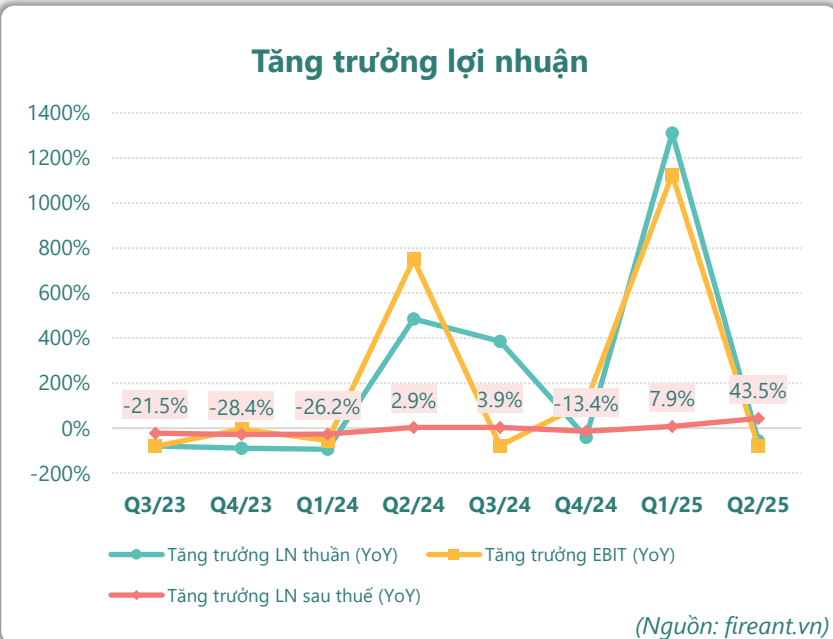
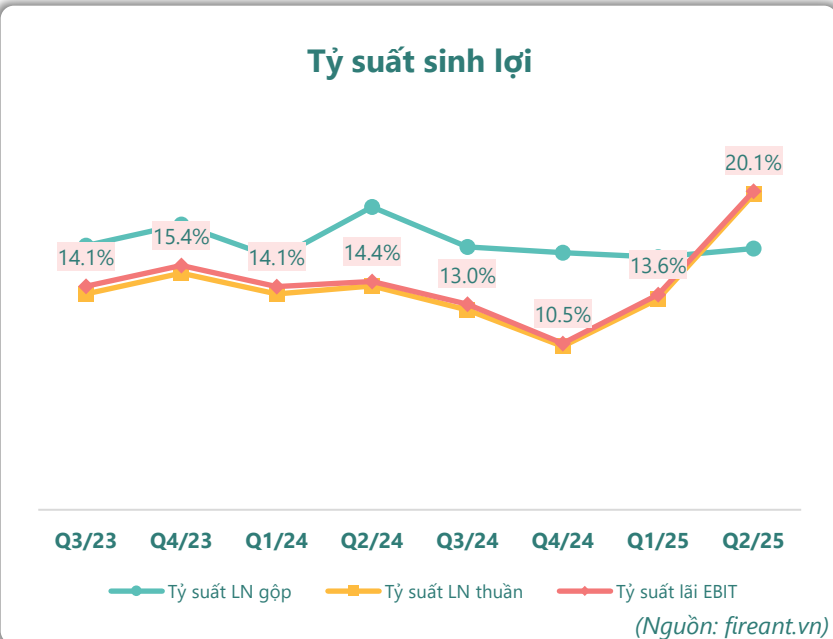
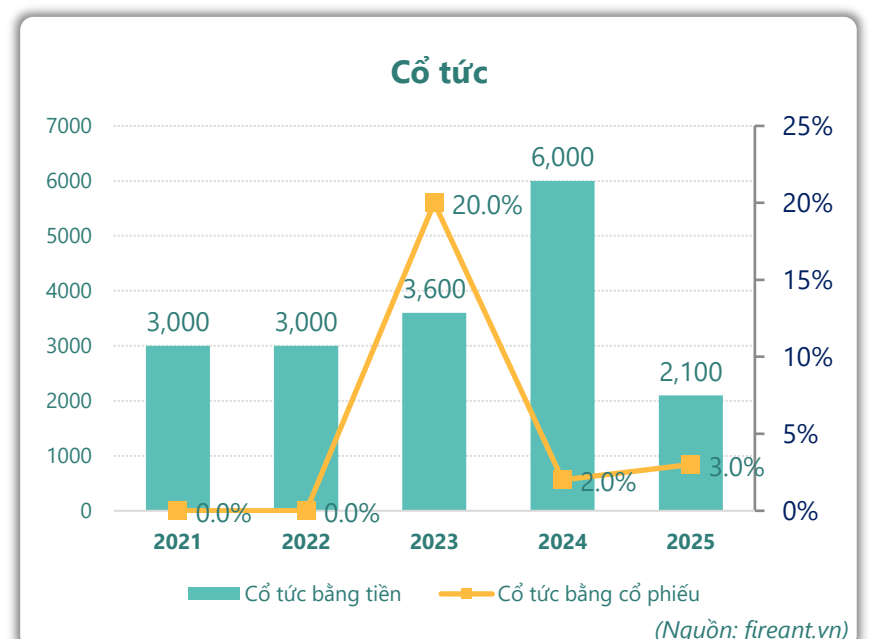
DT thuần 6T 2025
55,756
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,389 4.5%

LN thuần 6T 2025
9,390
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,981 26.7%

LN sau thuế 6T 2025
7,571
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,611 27.0%



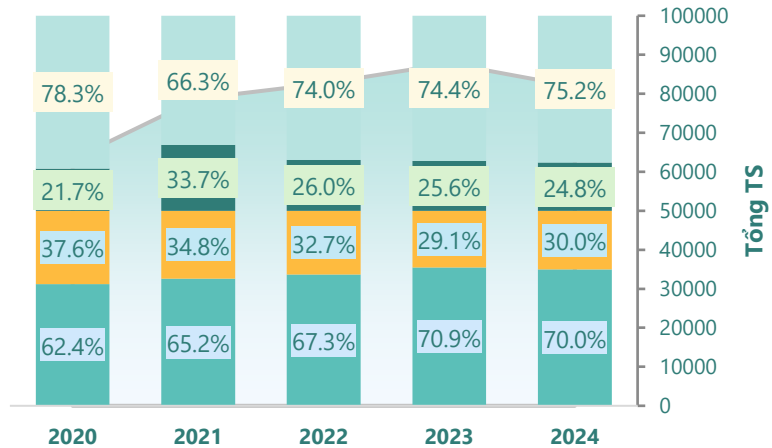
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

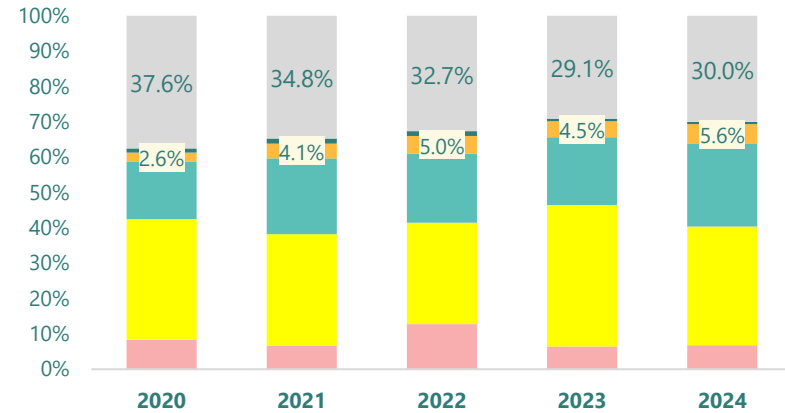
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

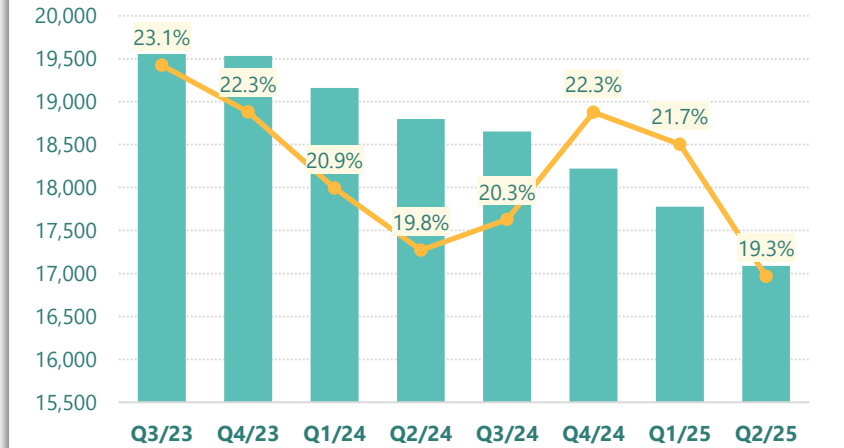
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

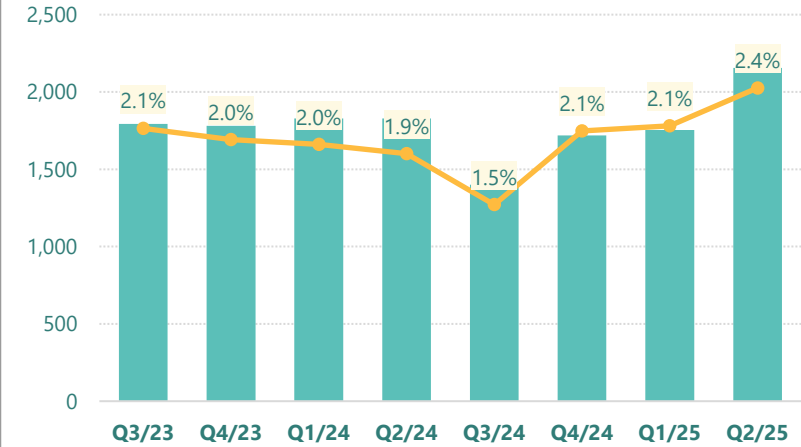
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

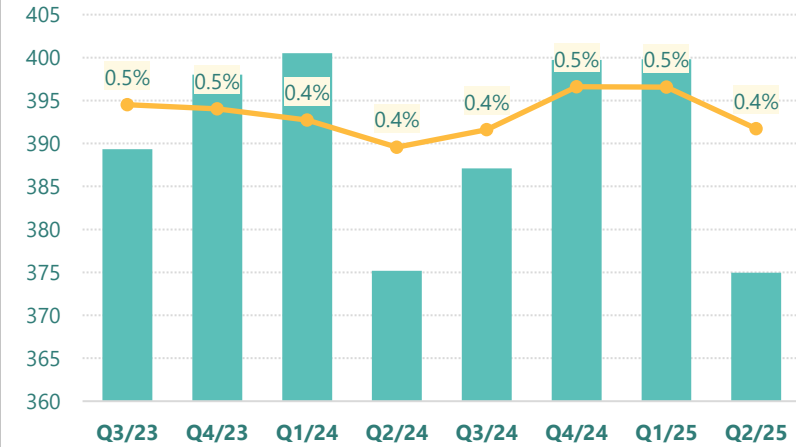
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

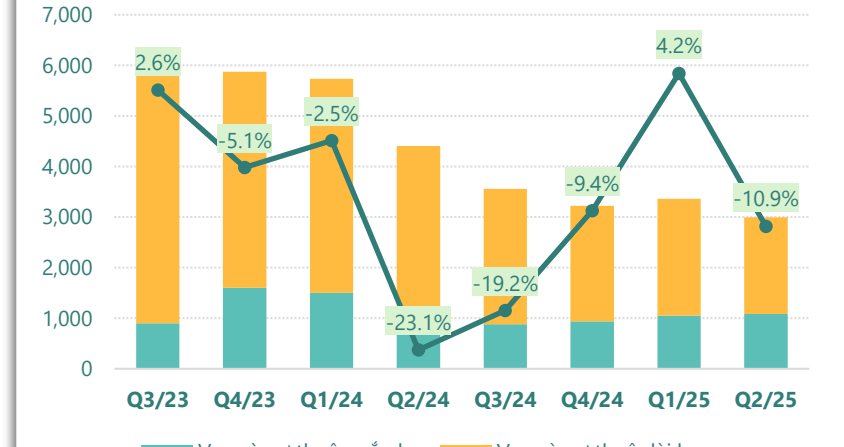
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

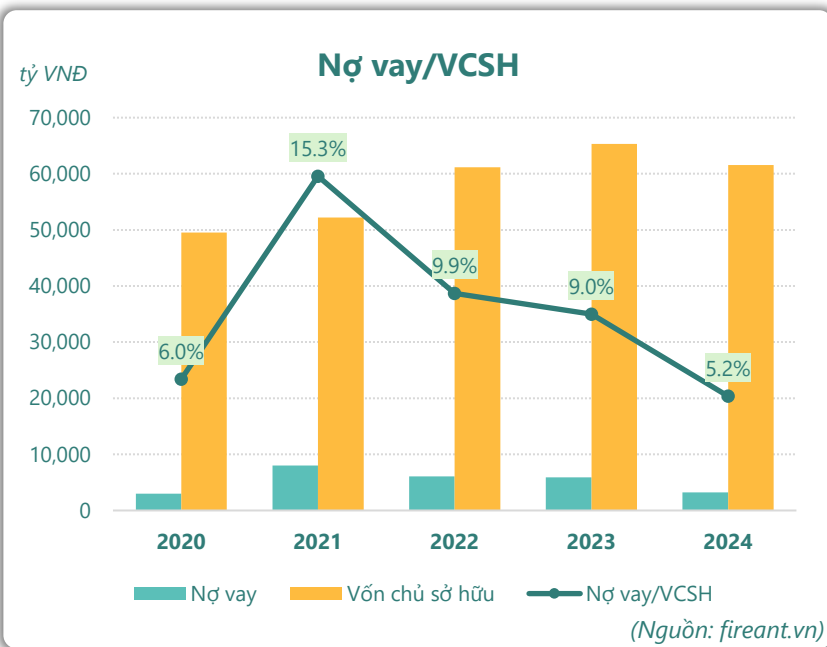
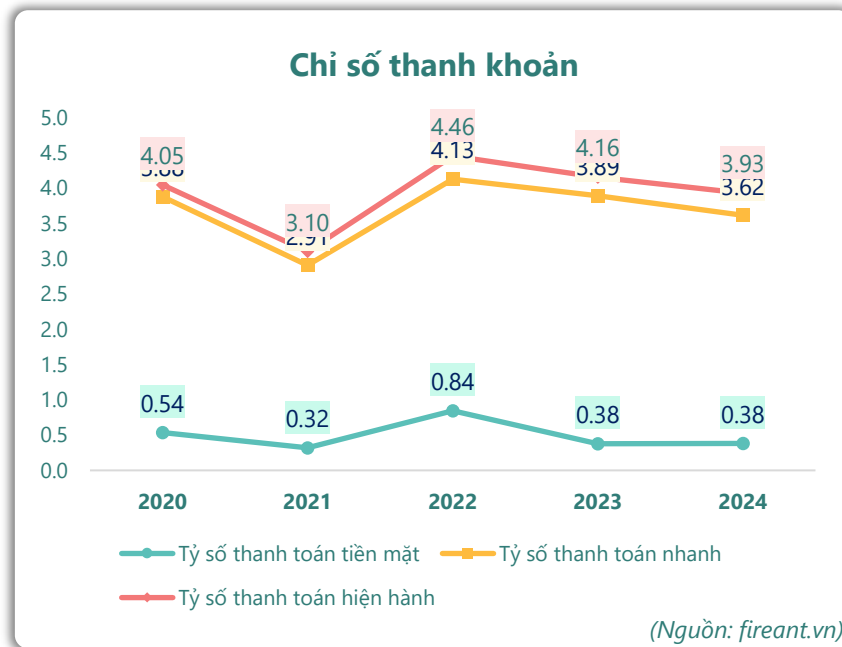
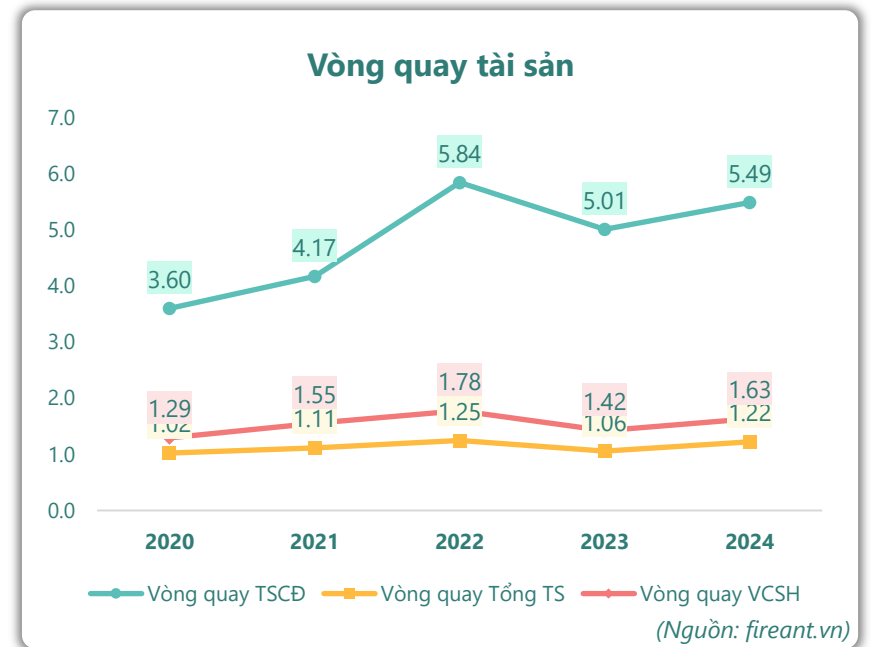
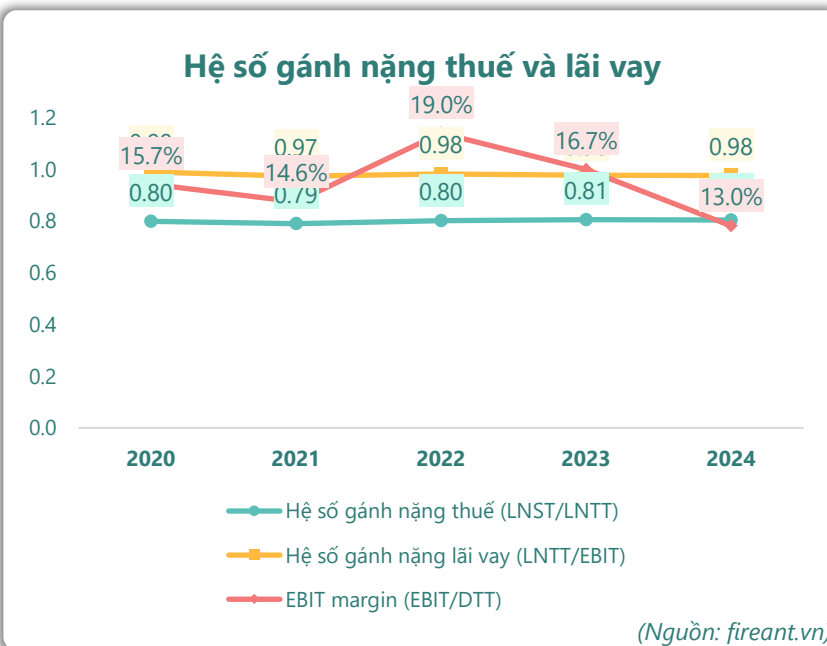
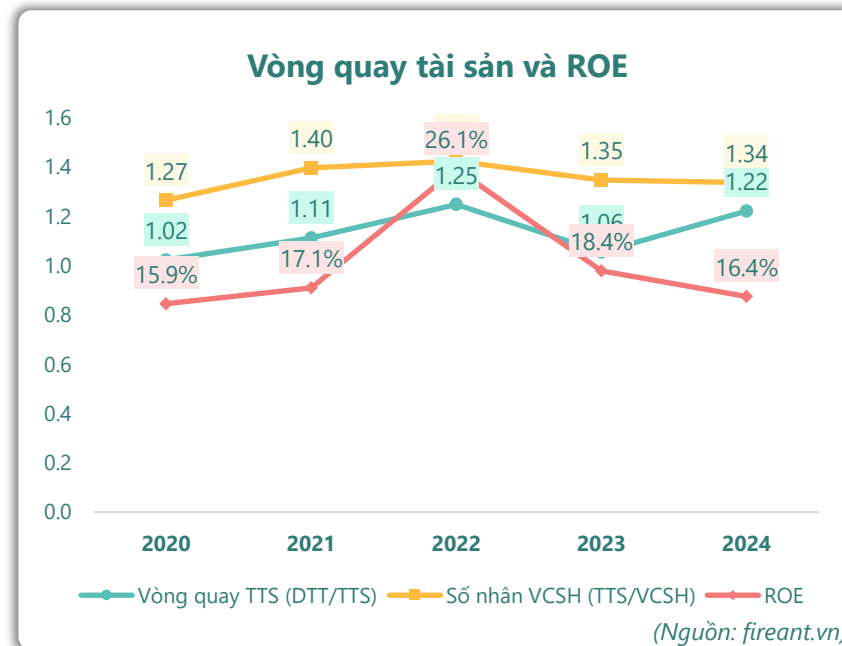
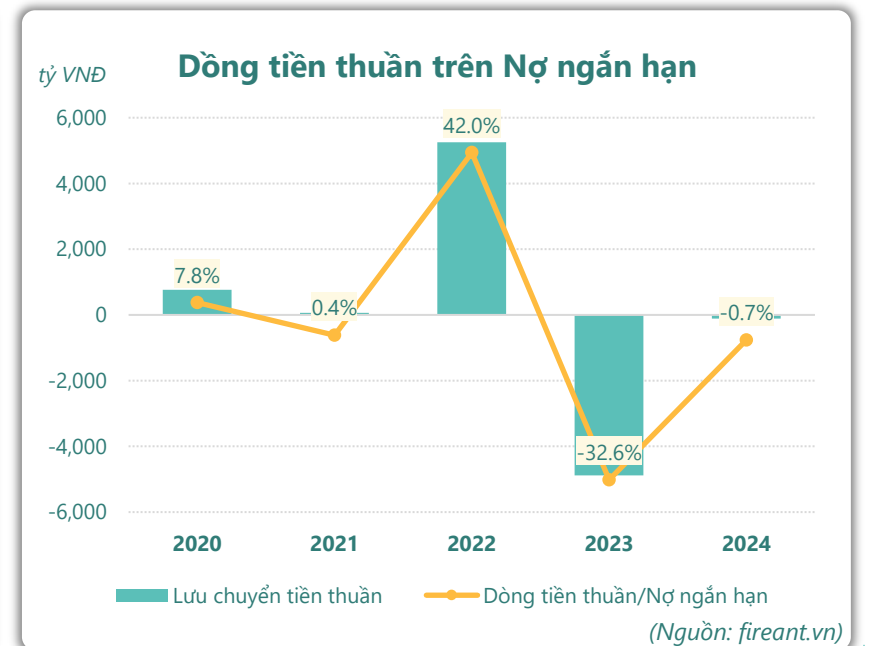
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30,080	30,052	0.1%	55,756	53,367	4.5%
Giá vốn hàng bán	25,126	24,316	3.3%	46,712	43,940	6.3%
Lợi nhuận gộp	4,954	5,736	-13.6%	9,043	9,427	-4.1%
Doanh thu HĐTC	402	445	-9.8%	759	908	-16.4%
Chi phí TC	100	229	-56.1%	218	410	-46.8%
Chi phí lãi vay	57.7	84.4	-31.7%	112	193	-41.8%
LN trong công ty LKLD	10.4	13.5	-22.9%	10.5	13.3	-21.1%
Chi phí bán hàng	570	545	4.5%	1,169	1,130	3.5%
Chi phí QLDN	-1,283	1,181	-209%	-965	1,399	-169%
LN thuần từ HĐKD	5,979	4,239	41.0%	9,390	7,409	26.7%
Lợi nhuận khác	2.86	-0.15	2006%	20.1	1.00	1921%
LN trước thuế	5,982	4,239	41.1%	9,410	7,410	27.0%
Lợi nhuận sau thuế	4,809	3,416	40.8%	7,571	5,960	27.0%
LNST của CĐ cty mẹ	4,748	3,321	43.0%	7,504	5,832	28.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,637	3,228	2,496	1,344	4,148	4,737
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,034	-380	3,873	5,520	-1,695	-2,152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-1,371	-1,835	-13,304	146	-377
Tiền đầu kỳ	5,669	6,075	7,555	12,083	5,568	8,167
Lưu chuyển tiền thuần	401	1,477	4,534	-6,439	2,600	2,209
Ảnh hưởng tỷ giá	5.24	3.25	-6.96	6.04	-0.95	1.85
Tiền cuối kỳ	6,075	7,555	12,083	5,649	8,167	10,377

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88,634	81,855	8.3%
Tài sản ngắn hạn	64,857	57,290	13.2%
Tiền và tương đương tiền	10,377	5,568	86.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30,731	27,494	11.8%
Phải thu ngắn hạn	19,778	19,098	3.6%
Hàng tồn kho	3,226	4,599	-29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	746	531	40.5%
Tài sản dài hạn	23,777	24,564	-3.2%
Phải thu dài hạn	705	531	32.8%
Tài sản cố định	17,090	18,222	-6.2%
Bất động sản đầu tư	29.7	30.4	-2.2%
Tài sản dở dang	2,155	1,718	25.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	375	400	-6.2%
Tài sản dài hạn khác	3,422	3,663	-6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,861	20,284	-2.1%
Nợ ngắn hạn	14,440	14,575	-0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	934	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,452	6,037	23.4%
Nợ dài hạn	5,421	5,708	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,914	2,291	-16.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68,773	61,571	11.7%
Vốn chủ sở hữu	68,773	61,571	11.7%
Vốn điều lệ	23,427	23,427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

